

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Thanh	Giám đốc
--------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Đức Thanh

Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Số: 11.08/2015/BCSX- IFC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 08 năm 2015, từ trang 4 đến trang 30.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Như Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.019.403.700	28.360.525.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.173.812.591	2.951.449.831
1. Tiền	111	V.1	1.173.812.591	1.951.449.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.686.694.537	20.785.193.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.539.062.256	18.338.725.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		367.130.254	176.777.636
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4.642.724.535	3.131.913.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(862.222.508)	(862.222.508)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	8.071.430.707	4.623.881.600
1. Hàng tồn kho	141		8.144.392.465	4.696.843.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.961.758)	(72.961.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.465.865	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.465.865	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.882.896.289	2.288.795.863
I. Tài sản cố định	220		1.530.904.400	1.857.557.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.530.904.400	1.857.557.124
- Nguyên giá	222		8.891.272.803	9.182.457.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.360.368.403)	(7.324.900.715)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.200.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.200.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		239.676.403	239.676.403
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	239.676.403	239.676.403
IV. Tài sản dài hạn khác	260		104.115.486	191.562.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		104.115.486	191.562.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33.902.299.989	30.649.320.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.396.680.093	12.302.169.377
I. Nợ ngắn hạn	310		17.396.680.093	12.302.169.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.122.498.443	223.589.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.923.416.091	275.255.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.029.891.912	1.451.569.971
4. Phải trả người lao động	314		2.487.307.782	5.743.704.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	741.840.500	29.280.458
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	5.207.862.717	3.119.518.982
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	3.423.508.081	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	1.044.809.051	1.224.443.191
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.545.516	234.807.102
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.505.619.896	18.347.151.529
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	16.505.619.896	18.347.151.529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.018.696.693	1.854.354.860
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.280.963.203	3.286.836.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.280.963.203	3.286.836.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.902.299.989	30.649.320.906

Trần Thị Lương
 Người lập
 Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Lương
 Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.758.736.930	7.060.573.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	76.543.643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.758.736.930	6.984.029.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.966.825.115	4.758.629.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.791.911.815	2.225.399.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	100.184.339	261.223.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.867.079	(369.200.747)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.718.968	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.412.240.625	1.680.593.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.455.988.450	1.175.231.095
11. Thu nhập khác	31	VI.5	246.155.166	117.644.002
12. Chi phí khác	32	VI.6	59.883.099	16.349.841
13. Lợi nhuận khác	40		186.272.067	101.294.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.642.260.517	1.276.525.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	361.297.314	250.005.932
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.280.963.203	1.026.519.324
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	750	601

Trần Thị Lương
Người lập
Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.486.614.335	18.466.079.598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.844.399.597)	(12.044.560.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.775.451.217)	(5.671.063.393)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.718.968)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(360.180.628)	(553.491.180)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.191.000	2.741.604.325
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.802.866.033)	(2.325.117.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.295.811.108)	613.451.145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.200.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	60.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	956.173.815
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.130.500	158.774.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	93.930.500	1.114.948.211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.423.508.081	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.423.508.081	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.778.372.527)	1.728.399.356
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.951.449.831	1.315.962.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	735.287	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.173.812.591	3.044.361.575

Trần Thị Lương
 Người lập
 Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Lương
 Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh
 Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900576216 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 13.197.100.000 đồng, được chia thành 1.319.710 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 84 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 92 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi; Xây dựng các nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV);
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý nền móng các công trình;
- Mua bán xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông, công bê tông ly tâm, cống rung lắc và các sản phẩm từ bê tông);
- Sản xuất thiết bị điện khác; và
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường dây và trạm biến áp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	10

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	102.769.379	4.658.662
Tiền gửi ngân hàng	1.071.043.212	1.946.791.169
Cộng	<u>1.173.812.591</u>	<u>1.951.449.831</u>

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	15.192.450.619	15.674.955.426
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.346.611.637	2.663.769.676
Cộng	<u>18.539.062.256</u>	<u>18.338.725.102</u>
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	15.192.450.619	15.674.955.426
- Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO 10	57.211.743	57.211.743
Cộng	<u>15.249.662.362</u>	<u>15.732.167.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Nguyễn Văn Đào	1.347.725.022	722.885.370
- Đậu Văn Tiến	465.835.616	-
- Nguyễn Văn Trọng	567.460.182	-
- Phải thu nhân viên mượn tạm thời	205.671.574	933.160.997
- Tạm ứng	1.194.929.735	1.109.764.563
- Các khoản phải thu Tổng Công ty VNECO	658.231.406	143.209.406
- Phải thu khác	202.871.000	222.893.046
Cộng	4.642.724.535	3.131.913.382

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	846.148.911	(33.762.087)	566.612.747	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	23.607.328	(1.878.552)	11.377.852	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.673.538.727	-	1.179.481.956	-
Thành phẩm	2.601.097.499	(37.321.119)	2.935.212.884	(37.321.119)
Hàng gửi bán	-	-	4.157.919	-
Cộng	8.144.392.465	(72.961.758)	4.696.843.358	(72.961.758)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 72.961.758 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 72.961.758 đồng). Nguyên nhân là do hàng tồn kho để lâu trong kho và bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Trong thời gian tới, Công ty sẽ thực hiện thanh lý những mặt hàng tồn kho kém phẩm chất nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3.896.619.770	2.775.860.313	2.330.423.315	179.554.441	9.182.457.839
Thanh lý, nhượng bán			(198.726.548)	(92.458.488)	(291.185.036)
Tại ngày 30/06/2015	3.896.619.770	2.775.860.313	2.131.696.767	87.095.953	8.891.272.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	3.283.798.555	1.975.469.604	1.928.544.046	137.088.510	7.324.900.715
Khấu hao trong năm	16.985.374	81.087.366	83.414.659	4.738.402	186.225.801
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.802.729)	(67.955.384)	(150.758.113)
Tại ngày 30/06/2015	3.300.783.929	2.056.556.970	1.929.155.976	73.871.528	7.360.368.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	612.821.215	800.390.709	401.879.269	42.465.931	1.857.557.124
Tại ngày 30/06/2015	595.835.841	719.303.343	202.540.791	13.224.425	1.530.904.400

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là 3.197.740.139 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán (*)	239.676.403	239.676.403
Cộng	239.676.403	239.676.403

(*) Đầu tư chứng khoán

	30/06/2015			01/01/2015		
	Số cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	25,166	239,676,403	251,660,000	25,166	239,676,403	276,826,000
Cộng		239,676,403	251,660,000		239,676,403	276,826,000

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hoa Thường	660,803,045	660,803,045	-	-
- CTCP Xây dựng và Thương mại 667	203,053,632	203,053,632	203,053,632	203,053,632
- CTCP Xây lắp và Thương Mại	122,935,648	122,935,648	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	135,706,118	135,706,118	20,536,118	20,536,118
Cộng	1,122,498,443	1,122,498,443	223,589,750	223,589,750

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	1.123.735.164	701.709.960	1.123.735.164	701.709.960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.180.627	361.297.314	360.180.628	326.297.313
- Thuế thu nhập cá nhân	2.654.180	67.821.779	68.591.320	1.884.639
Cộng	1.451.569.971	1.130.829.053	1.552.507.112	1.029.891.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước giá vốn tạm tính	741.840.500	29.280.458
Cộng	741.840.500	29.280.458

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	10.817.212	44.659.642
- Bảo hiểm xã hội	38.866.614	-
- Bảo hiểm y tế	39.793.144	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.701.453	-
- Tiền bảo hành công trình tạm giữ lại	2.447.381.627	2.792.755.972
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.375.478.000	35.936.615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.824.667	246.166.753
Cộng	5.207.862.717	3.119.518.982

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Vinh (i)	3.423.508.081	3.423.508.081	3.423.508.081	-	-	-
Tổng	3.423.508.081	3.423.508.081	3.423.508.081	-	-	-

(i) Giá trị khoản vay được thực hiện theo hai hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT442-VNECO 3 với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và hợp đồng tín dụng số 01/01/2015-HĐTD/NHCT442-VNECO 3 với mục đích phục vụ thi công Gói thầu số 05 thuộc dự án đường dây 220Kv nhiệt điện Thái Bình – Trạm 220Kv Thái Bình và mở rộng ngăn lộ tại trạm 220Kv Thái Bình. Lãi suất áp dụng chung cho cả hai hợp đồng là 6,5%/năm và không có tài sản đảm bảo.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp	1.044.809.051	1.224.443.191
Cộng	1.044.809.051	1.224.443.191

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3

Khối 3, phường Trung Đô,
thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	13.197.100.000	8.860.000	1.739.506.638	2.296.964.436	17.242.431.074
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.286.836.669	3.286.836.669
Phân phối lợi nhuận	-	-	114.848.222	(2.296.964.436)	(2.182.116.214)
Số dư tại ngày 01/01/2015	13.197.100.000	8.860.000	1.854.354.860	3.286.836.669	18.347.151.529
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1.280.963.203	1.280.963.203
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	164.341.833	(164.341.833)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(747.016.836)	(747.016.836)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.375.478.000)	(2.375.478.000)
Số dư tại ngày 30/06/2015	13.197.100.000	8.860.000	2.018.696.693	1.280.963.203	16.505.619.896

(*) Giá trị phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2015 ngày 20 tháng 04 năm 2015. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết nêu trên, cổ tức năm 2014 chi trả bằng tiền mặt 18% vốn điều lệ tương ứng giá trị 2.375.478.000 đồng, thời gian chi trả cổ tức được thực hiện kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Chi tiết vốn góp**

	30/06/2015	Tỉ lệ	31/12/2014	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	53%	6.985.720.000	53%
Các cổ đông khác	6.211.380.000	47%	6.211.380.000	47%
Cộng	13.197.100.000	100%	13.197.100.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	<i>1.319.710</i>	<i>1.319.710</i>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
- Cổ phiếu phổ thông	<i>1.319.710</i>	<i>1.319.710</i>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp; Bộ phận sản xuất. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: Xây dựng các công trình, cho thuê kho bãi tại các công trường.
Bộ phận sản xuất: Sản xuất các ống bê tông, cọc bê tông ly tâm.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.545.907.400	19.674.893.583	23.220.800.983
Tài sản không phân bổ	-	-	10.681.499.006
Tổng tài sản			33.902.299.989
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận		3.423.508.081	3.423.508.081
Nợ phải trả không phân bổ			13.973.172.012
Tổng nợ phải trả			17.396.680.093

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.676.445.579	16.841.761.479	19.518.207.058
Tài sản không phân bổ			11.131.113.848
Tổng tài sản			30.649.320.906
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			12.302.169.377
Tổng nợ phải trả			12.302.169.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	6.020.921.563	6.737.815.367	12.758.736.930
Tổng doanh thu	6.020.921.563	6.737.815.367	12.758.736.930
Giá vốn hàng bán và cung cấp	4.161.326.407	5.805.498.708	9.966.825.115
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.859.595.156	932.316.659	2.791.911.815
Chi phí không phân bổ			1.412.240.625
Lợi nhuận từ hoạt động kinh			1.379.671.190
Doanh thu từ các khoản đầu tư			100.184.339
Lợi nhuận khác			186.272.067
Chi phí tài chính			23.867.079
Lợi nhuận trước thuế			1.642.260.517
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			361.297.314
Lợi nhuận trong năm			1.280.963.203

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

	Bộ phận sản xuất	Bộ phận xây lắp và cho thuê kho	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	2.728.966.698	4.255.062.918	6.984.029.616
Tổng doanh thu	2.728.966.698	4.255.062.918	6.984.029.616
Giá vốn hàng bán và cung cấp	1.829.784.607	2.928.845.049	4.758.629.656
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	899.182.091	1.326.217.869	2.225.399.960
Chi phí không phân bổ			1.680.593.467
Lợi nhuận từ hoạt động kinh			544.806.493
Doanh thu từ các khoản đầu tư			261.223.855
Lợi nhuận khác			101.294.161
Chi phí tài chính			(369.200.747)
Lợi nhuận trước thuế			1.276.525.256
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			250.005.932
Lợi nhuận trong năm			1.026.519.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.758.736.930	7.060.573.259
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	6.020.921.563	2.728.966.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.992.804	249.375.633
- Doanh thu hợp đồng xây lắp:	6.565.822.563	4.082.230.928
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	6.565.822.563	4.082.230.928
 Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.565.822.563	2.791.940.039
 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	76.543.643
- Hàng bán bị trả lại	-	76.543.643

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.161.326.407	1.829.784.607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.244.416	267.683.721
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.646.254.292	2.661.161.328
Cộng	9.966.825.115	4.758.629.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.449.052	8.079.896
Lãi chênh lệch tỉ giá	735.287	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	151.166.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	101.977.959
Cộng	100.184.339	261.223.855

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	16.718.968	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.028.000	-
Lỗ bán chứng khoán	-	87.121.053
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(476.321.800)
Chi phí tài chính khác	120.111	20.000.000
Cộng	23.867.079	(369.200.747)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	23.118.532	-
Các khoản khác	223.036.634	117.644.002
Cộng	246.155.166	117.644.002

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản bị phạt	55.725.165	11.653.167
Các khoản khác	4.157.934	4.696.674
Cộng	59.883.099	16.349.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.642.260.517	1.276.525.256
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	361.297.314	250.005.932
Cộng	361.297.314	250.005.932

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	1.280.963.203	1.026.519.324
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(291.131.314)	(233.302.502)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	989.831.889	793.216.822
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	601

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.351.077.075	2.180.875.657
Chi phí công cụ dụng cụ	126.139.311	202.543.431
Chi phí nhân công	3.856.628.775	4.892.161.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.225.801	172.565.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.378.738	1.211.599.907
Chi phí khác bằng tiền	1.485.165.147	714.001.240
Cộng	14.826.614.847	9.373.747.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	3.423.508.081	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.173.812.591	2.951.449.831
Nợ thuần	2.249.695.490	-
Vốn chủ sở hữu	16.505.619.896	18.347.151.529
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	13,63%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.173.812.591	2.951.449.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.124.634.548	17.673.228.853
Đầu tư dài hạn	239.676.403	-
Cộng	22.538.123.542	20.624.678.684
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3.423.508.081	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.330.361.160	3.394.774.818
Chi phí phải trả	741.840.500	29.280.458
Cộng	10.495.709.741	3.424.055.276

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)***Công nợ tài chính***

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015				
Tiền & các khoản tương đương tiền	1.173.812.591	-	-	1.173.812.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.124.634.548	-	-	21.124.634.548
Đầu tư dài hạn	239.676.403	-	-	239.676.403
Cộng	22.538.123.542	-	-	22.538.123.542
30/06/2015				
Các khoản vay	3.423.508.081	-	-	3.423.508.081
Phải trả người bán và phải trả khác	6.330.361.160	-	-	6.330.361.160
Chi phí phải trả	741.840.500	-	-	741.840.500
Cộng	10.495.709.741	-	-	10.495.709.741
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.042.413.801	-	-	12.042.413.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015				
Tiền & các khoản tương đương tiền	2.951.449.831	-	-	2.951.449.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.673.228.853	-	-	17.673.228.853
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.624.678.684	-	-	20.624.678.684
01/01/2015				
Phải trả người bán và phải trả khác	3.394.774.818	-	-	3.394.774.818
Chi phí phải trả	29.280.458	-	-	29.280.458
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	3.424.055.276	-	-	3.424.055.276
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.200.623.408	-	-	17.200.623.408

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thông tin về bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10	Cùng Công ty mẹ
Ông Trần Văn Huy	Hội Đồng Quản trị
Ông Đậu Ngọc Thanh	Hội Đồng Quản trị
Ông Trần Đức Thanh	Hội Đồng Quản trị
Bà Trần Thị Lương	Hội Đồng Quản trị
Bà Trần Thị Phương Mai	Hội Đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thế Dũng	Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Tuyết	Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)***Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Bán hàng	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.565.822.563	2.791.940.039
Số dư với các bên liên quan		
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	15.192.450.619	15.674.955.426

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương	240.070.700	823.760.138
Cộng	240.070.700	823.760.138

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty đã áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
	VND	VND	lại VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.022.148.819	1.109.764.563	3.131.913.382
Tài sản ngắn hạn khác	1.109.764.563	(1.109.764.563)	-
Đầu tư dài hạn khác	239.676.403	(239.676.403)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	239.676.403	239.676.403
Quỹ đầu tư phát triển	1.166.591.330	687.763.530	1.854.354.860
Quỹ dự phòng tài chính	687.763.530	(687.763.530)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	778	(177)	601

Trần Thị Lương
Người lập

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh
Giám đốc